

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 01 - 2025
V/v “Không công nhận quan hệ vợ chồng,
tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tổng Duy Toán.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vương Sự Nghiệp.
- Bà Lò Cui Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Giàng Mạnh Vàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 14/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2024/TLST-HNGĐ ngày 25/12/2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/01/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Tráng Sín D, năm sinh 1976.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai - Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Lò Thị D, năm sinh 1982.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn M, xã L, huyện M, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ để Tòa án liên hệ: Thôn C, xã L, huyện M, tỉnh Lào Cai - Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Tráng Sín D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị D về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999, anh chị được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của người Mông. Do không hiểu biết pháp luật nên khi anh D đủ tuổi thì anh chị vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi về chung sống thì cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và anh chị sinh được năm

người con. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn đỉnh điểm trầm trọng của anh chị là vào tháng 10/2018, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống hàng ngày, trong việc làm kinh tế gia đình cũng như việc nuôi dạy con. Anh chị đã ly thân nhau từ năm 2018, sau khi vợ chồng ly thân anh D và năm người con chung của vợ chồng đã về ở tại thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai từ năm 2018 cho đến nay. Còn chị D thì hay đi làm ăn xa, thì thoảng lại về và đang sống cùng mẹ đẻ chị D. Đến thời điểm này anh D và chị D đều không ai quan tâm gì đến nhau về mặt tình cảm cũng như về kinh tế. Nay anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trở nên trầm trọng kéo dài, không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình. Vì vậy, anh D đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa anh D và chị D là vợ chồng.

- Về con chung: Anh D và chị D chỉ có năm người con chung là cháu Tráng Thị S, sinh ngày 15/5/2001, cháu Tráng Thị V, sinh ngày 22/5/2003, cháu Tráng Thị D1, sinh ngày 25/5/2007, cháu Tráng Thị D, sinh ngày 14/4/2009 và cháu Tráng Thị L, sinh ngày 19/01/2011. Nay anh D đề nghị Tòa án giải quyết cho anh D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu D1, cháu D và cháu L cho đến khi cháu D1, cháu D và cháu L đủ 18 tuổi. Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu D1, cháu D và cháu L không được ai tặng cho, thừa kế tài sản gì; còn cháu S và cháu V đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay anh D, cháu D1, cháu D và cháu L đang ở nhà riêng của gia đình tại thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, nghề nghiệp của anh D là làm tự do, làm ruộng, nương, chăn nuôi thu nhập một tháng khoảng 8.000.000 đồng. Còn chị D đang ở cùng mẹ đẻ của chị D tại thôn C, xã L, huyện M, tỉnh Lào Cai, nghề nghiệp của chị D là làm tự do, có lúc có việc làm, có lúc không, thì thoảng chị D lại đi làm xa, thu nhập của chị D hiện nay một tháng khoảng 3.000.000 đồng.

2. Đề nghị của bị đơn: Tại Bản tự khai ngày 27/12/2024 và những lời trình bày tiếp theo, bị đơn chị Lò Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D nhất trí với anh D đã trình bày về thời gian chung sống, việc tổ chức cưới hỏi, nơi cư trú của anh D, chị D và năm con của anh chị. Cuộc sống vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì lớn, vợ chồng chỉ hay cãi nhau. Tháng 10/2018, sau khi vợ chồng tôi cãi nhau, anh D và năm người con của hai vợ chồng đã về sinh sống tại thôn L, xã P, huyện B đến nay, còn chị D thì đi làm ăn xa thì thoảng lại về sinh sống cùng với mẹ đẻ chị D. Từ đó đến nay anh chị sống ly thân và không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh D đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh D thì chị D cũng đồng ý.

- Về con chung: Nay anh D đề nghị Tòa án giải quyết cho anh D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Tráng Thị D1, cháu Tráng Thị D và cháu Tráng Thị L cho đến khi cháu D1, cháu D và cháu L đủ 18 tuổi thì chị D hoàn toàn nhất trí, vì cháu D1, cháu D và cháu L đang ở với anh D. Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Còn cháu S và cháu V đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại Biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên là cháu Tráng Thị D1, cháu Tráng Thị D và cháu Tráng Thị L đều trình bày: Nếu bố mẹ đẻ ba cháu không chung sống với nhau nữa, thì nguyện vọng của ba cháu được ở với bố, vì bố

đẻ của ba cháu là người quan tâm chăm sóc ba cháu về mọi mặt, còn mẹ ba cháu ít quan tâm chăm sóc ba cháu.

4. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

4.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chuyên hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định tại các Điều 97, 98, 207, 208, 209, 210, 211, 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định tại Điều 48, 49, 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 72, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.2. Về việc giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14; Điều 15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình xử theo hướng:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Tráng Sín D, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Tráng Sín D và chị Lò Thị D.

- Về con: Giao các cháu Tráng Thị D1, sinh ngày 25/5/2007, cháu Tráng Thị D, sinh ngày 14/4/2009 và cháu Tráng Thị L, sinh ngày 19/01/2011 cho anh D nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản và khoản nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ Luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 tuyên về án phí đối với các đương sự.

- Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

4.3. Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án nguyên đơn và bị đơn đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khởi kiện, thụ lý vụ án, thủ tục hòa giải và chuẩn bị xét xử. Sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị Tòa án

xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị D về chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với vụ án này Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải về mối quan hệ hôn nhân của anh D và chị D, việc anh D đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa anh D và chị D là vợ chồng là có căn cứ và được Tòa án xem xét giải quyết. Nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh D và chị D là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong thời gian anh D và chị D chung sống với nhau chỉ có năm người con chung là cháu Tráng Thị S, cháu Tráng Thị V, cháu Tráng Thị D1, cháu Tráng Thị D và cháu Tráng Thị L, hiện nay cháu D1, cháu D và cháu L đang ở cùng anh D, bản thân cháu D1, cháu D và cháu L đều có nguyện vọng là được ở với anh D, vì anh D là người quan tâm chăm sóc các cháu về mọi mặt; nghề nghiệp của anh D là làm tự do, làm ruộng, nương, chăn nuôi thu nhập một tháng khoảng 8.000.000 đồng. Sau khi Tòa án tiến hành hòa giải và tại Biên bản hòa giải ngày 03/01/2025 anh D và chị D đã thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Cụ thể, anh D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu D1, cháu D và cháu L cho đến khi cháu D1, cháu D và cháu L đủ 18 tuổi. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với lợi ích của con theo quy định tại Điều 15 và khoản 1,2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận. Đồng thời, sau khi anh D và chị D không còn chung sống với nhau, người không trực tiếp nuôi con: có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 1 Điều 71, khoản 1,3 Điều 82 và khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Còn cháu Tráng Thị S và cháu Tráng Thị V đều đã đủ 18 tuổi, cả anh D và chị D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với cháu S và cháu V, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Tại Biên bản hòa giải ngày 03/01/2025 anh D và chị D đã thỏa thuận là chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần được chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Anh D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82 và khoản 1,2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Tráng Sín D và chị Lồ Thị D là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: Anh Tráng Sín D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục Tráng Thị D1, sinh ngày 25/5/2007, cháu Tráng Thị D, sinh ngày 14/4/2009 và cháu Tráng Thị L, sinh ngày 19/01/2011 cho đến khi cháu D1, cháu D và cháu L đủ 18 tuổi. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Tráng Sín D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004861 ngày 25/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Anh D đã nộp đủ tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Mường Khương (2);
- CCTHADS huyện Mường Khương;
- Lưu: HS, THS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Tổng Duyệt Toán